

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH AN GIANG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DS-PT

Ngày: 24 / 4 /2020

V/v tranh chấp **đòi tài sản, hợp đồng**
vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản,
hợp đồng gia công tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiện.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Linh

Ông Trần Minh Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dự – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông: Nguyễn Ngọc Bình - Kiểm sát viên

Trong các ngày từ 22 đến 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp **đòi tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng gia công tài sản**”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 09/08/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T là bị đơn kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2020;

Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020;

Thông báo mở lại phiên tòa số 279/2020/TB-TA, ngày 20/3/2020; Giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Kim C, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: ấp Hiệp T, xã Hiệp X, huyện P, tỉnh An Giang - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T, do ông Phan Nhật T, chức vụ Giám đốc Công ty làm đại diện.

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang – Ông T vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông Hứa Hoàng K, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Số 1T, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2020) - Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh B (Phú Vinh), sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: ấp L, xã G, huyện C, tỉnh An Giang - Vắng mặt;

3.2. Ông Lưu Quốc S, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: ấp Bình Đ, xã B, huyện P, tỉnh An Giang - Vắng mặt;

3.3. Ông Nguyễn Hữu N (Phục), sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Số 2, , xã H, huyện C, tỉnh An Giang - Vắng mặt;

3.4. Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Số 2, ấp 2, xã H, huyện C, tỉnh An Giang - Vắng mặt;

3.5. Bà Đinh Ngọc T, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: ấp 2, xã H, huyện C, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản có trong hồ sơ vụ án bà Ngô Thị Kim C trình bày: Bà C làm nghề xay xát, mua bán lúa gạo, nếp từ nhiều năm, trước đây bà có quen biết do tình cờ với ông Nguyễn Thanh B (tên thường gọi là Phú Vinh); qua nhiều lần tiếp xúc bà biết ông Vinh cũng làm nghề mua bán gạo nếp và ông Vinh có giới thiệu để bà hợp đồng xay xát lúa, nếp với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T (sau đây gọi tắt là Công ty T) do ông Phan Nhựt T làm đại diện. Trong quá trình làm ăn ông Phan Nhựt T chưa thanh toán cho bà các khoản tiền theo các chứng cứ: Hóa đơn 1: Ngày 27/02/2015 số tiền 39.987.000đồng; Hóa đơn 2: Ngày 28/02/2015 số tiền 54.696.000đồng; Hóa đơn 3: Ngày 28/02/2015 số tiền 26.574.000đồng; Hóa đơn 4: Ngày 16/3/2015 số tiền 39.828.000đồng; 50 tấn nếp ruột số tiền 470.000.000đồng; Tiền tấm, cám, nếp theo tin nhắn điện thoại của ông Nguyễn Hữu N (Phục). Tổng cộng các khoản nợ là 1.539.253.000đồng. Ông T chuyển cho Bà C tổng cộng 02 lần 300.000.000đồng toa ngày 07/4/2015, trừ tiền nếp 120.000.000đồng, tổng số tiền là 420.000.000đồng, trừ số tiền Ông T nợ bà 1.539.253.000đồng. Ông T còn nợ bà số tiền 1.119.253.000đồng. Nay Bà C yêu cầu Công ty T do ông Phan Nhựt T làm đại diện phải trả số tiền còn nợ 1.119.253.000đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 07/4/2015 đến khi xét xử.

Sau khi án bị hủy án, Tòa án huyện C thụ lý lại vụ án, Bà C Khởi kiện bổ sung đối với 713 bao Nếp. Trong quá trình giải quyết lại vụ án bà Ngô Thị Kim C xác định yêu cầu Công ty T đại diện là ông Phan Nhựt T trả cho bà theo bốn hóa đơn 27/02/2015 là 39.987.000đồng, ngày 28/02/2015 là 54.696.000đồng, ngày 28/02/2015 là 26.574.000đồng, ngày 16/3/2015 là 39.828.000đồng, ngày 16/3/2015 Ông T nhận 1.000 bao nếp ruột là 50 tấn giá 10.400/kg số tiền

520.000.000đồng, ngày 07/4/2015 Ông T nhận 713 nếp ruột – mỗi bao 50kg giá 10.400 đồng số tiền là 370.760.000đồng tổng cộng là 1.051.845.000đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn phản tố ngày 23/12/2015 bị đơn Công ty T do ông Phan Nhựt T đại diện yêu cầu bà Ngô Thị Kim C trả lại số tiền 368.000.000 đồng mà ông đã tạm ứng cho bà Chi. Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ông Hứa Hoàng K trình bày: Trong quá trình chuyển tiền qua Ngân hàng trả cho Bà C, Công ty chứng minh bằng chứng cứ trả thực tế 568.000.000đồng. Bà C chỉ thừa nhận số tiền 200.000.000đồng chuyển lần cuối ngày 10/4/2015 và 120.000.000đồng đã được cân trừ thực tế xong. Các khoản 368.000.000đồng Bà C không thừa nhận nhưng Công ty có chuyển đã đi đâu chưa được đối chiếu, đối chất. Bà C yêu cầu trả số tiền 1.051.845.000đồng không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty T xác định công ty không đòi tiền theo đơn phản tố nữa; yêu cầu khấu trừ số tiền đã chuyển qua ngân hàng theo 06 phiếu chuyển thành tiền là 373.760.000đồng; việc Bà C ghi thêm 713 bao nếp là không có căn cứ bởi vì bà sử dụng các hóa đơn công ty không có ghi chữ “R” để khởi kiện. Công ty đã chốt sổ với Bà C vào ngày 07/4/2015 là kết thúc không còn nợ gì về giao dịch trước đó cho nên, không còn cơ sở là công ty nợ của Bà C.

Các đương sự khác vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của họ

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DSST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ vào:

Các Điều 26, 35, 39, 71, 92, 147, 227, 228, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 11, 14 Luật giao dịch điện tử 2005;

Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và xử như sau:

1) Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Kim C đối với số tiền 438.168.000đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tám triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 07/4/2015 đến khi xét xử sơ thẩm;

2) Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T yêu cầu bà Ngô Thị Kim C trả 368.000.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi tám triệu đồng);

3) Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Kim C số tiền 1.051.845.000đồng (Bằng chữ: Một tỷ không trăm năm mươi một triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Bà Ngô Thị Kim C không phải chịu án phí. Bà C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.395.000đồng (Bằng chữ: Mười một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003817 ngày 27/7/2015 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.269.000đồng (Bằng chữ: Chín triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn đồng) theo biên lai số 0012469 ngày 14/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T phải chịu 43.555.350đồng (Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.325.000đồng (Bằng chữ: Chín triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003715 ngày 23/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T phải nộp thêm 34.230.350đồng (Bằng chữ: Ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Về chi phí: Công nhận sự tự nguyện của bà Ngô Thị Kim C chịu chi phí giám định chữ ký 3.320.000đồng (Bằng chữ: Ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng), bà Chi đã nộp đủ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/8/2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ Bản án sơ thẩm về tố tụng và nội dung vì cho rằng bản án sơ thẩm xét xử chưa chính xác dẫn đến phán quyết không đúng gây thiệt hại cho Công ty.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Bà Ngô Thị Kim C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau để giải quyết vụ án và cũng không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Ông Hứa Hoàng K là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV XNK T trình bày:

Về hình thức thanh toán tiền trong quá trình xây sát thì đối với hóa đơn nào đã trả thì ghi chữ “R”. Do lỗi của Công ty không cập nhật đầy đủ chứng từ hóa đơn, bởi lẽ do Bà C nói quên không đem theo. Công ty T thừa nhận có giao dịch, nhưng sơ xuất nên Bà C lợi dụng chứng từ không ghi chữ “R” để khởi kiện

Tuy nhiên, cần quan tâm những vấn đề:

- Quá trình khởi kiện, Bà C luôn thay đổi, cập nhật các khoản tiền
- Các tường trình của Bà C có thay đổi;
- Khởi kiện lần đầu Bà C không có yêu cầu đối với 713 bao nếp, trong quá trình giải quyết vụ án Bà C xuất trình Hóa đơn ngày 07/4/2015, trong đó có ghi số nếp gởi lại để làm căn cứ khởi kiện đòi 713 bao nếp. Bản chính hóa đơn này do chính Bà C cung cấp cho Tòa án. Nhưng cấp sơ thẩm không xem xét nội dung của hóa đơn này; bởi vì: Ngày 30/3/2015 hai bên không còn làm ăn với nhau nữa nên tại chứng từ (hóa đơn) ngày 07/4/2015 hai bên đã chốt sổ, bên Công ty còn nợ Bà C 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) và ngày 10/4/2015 Công ty đã chuyển số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) nên xem như là dứt nợ.

Về 4 hóa đơn, tuy không có ghi chữ “R”, nhưng tại tháng 2 và tháng 3 năm 2015 hai bên phát sinh rất nhiều lần thanh toán tiền với nhau, trong đó có hóa đơn ngày 30/3/2015 và thanh toán ngày 06/4/2015, đồng thời đến ngày 07/4/2015 là chốt sổ, do đó Bà C đòi số tiền của 4 hóa đơn và 1.057 bao nếp là không có căn cứ.

Về 713 bao nếp phát sinh sau ngày 07/4/2015. Đây là loại hàng hóa dễ hư hỏng, nếu có vi phạm thì Bà C đã khởi kiện, chứ không để sau này mới khởi kiện bổ sung, do vậy đối với 713 bao nếp Công ty cũng bị oan nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi trả với số nếp này.

Bà C trình bày: Bà thường chở nếp vô đến Công ty T để xay sát nhiều lần, sau đó có nhận thành phẩm là nếp ruột. Trong quá trình giao nhận do bên ông Nhựt ghi chép rồi xuất hóa đơn giao cho bà, chứ bà không có ghi chép, theo dõi. Bà yêu cầu Công ty T phải trả số tiền của 4 hóa đơn và 1.713 bao nếp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý vụ án là phù hợp Điều 285 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của

những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự

- Về đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Giữa Công ty T và Bà C có xác lập hợp đồng gia công nẹp và mua bán phụ phẩm của nẹp. Tuy không có lập thành văn bản nhưng các bên cùng thừa nhận.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên phát sinh tranh chấp về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng.

Hồ sơ thể hiện, đối với 4 hóa đơn tổng số tiền là 161.085.000 đồng, đại diện Công ty T thừa nhận 4 hóa đơn là của Công ty, nhưng đã thanh toán. Ngày 07/4/2015 Công ty T và Bà C kết toán, Công ty T còn nợ 200.000.000 đồng và ngày 10/4/2015 Công ty đã chuyển trả xong, tại phiên tòa phúc thẩm Bà C xác nhận có nhận số tiền này. Mặt khác, nếu Công ty còn nợ tiền trong các hóa đơn này thì toa kết toán ngày 07/4/2015 phải thể hiện và khi chuyển trả 200.000.000 đồng chốt nợ Bà C cũng không có ý kiến gì đối với 4 hóa đơn này. Cho nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Bà C buộc Công ty T trả số tiền 161.083.000 đồng của 4 hóa đơn là không đủ cơ sở.

Đối với 1.713 bao nẹp, Công ty thừa nhận có giữ của Bà C 1.713 bao nẹp nhưng cho rằng Bà C đã nhận và đã khấu trừ trước ngày quyết toán (07/4/2015). Đối với 713 bao nẹp ruột ghi gởi tại toa ngày 07/4/2015 Bà C không thừa nhận đã đem ghe đến nhận, công ty chịu trách nhiệm. Riêng 1000 bao nẹp ruột còn lại, thực tế là 1.057 bao ghi gởi toa ngày 16/3/2015, như trên nhận định toa ngày 16/3/2015 đã kết toán ngày 07/4/2015 nên việc Bà C cho rằng Công ty chưa giao lại số nẹp này là không có cơ sở. Thực tế ngay từ đầu khởi kiện Bà C không có yêu cầu Công ty trả số nẹp này. Nên cấp sơ thẩm buộc Công ty trả giá trị của 1000 bao nẹp ruột là chưa đủ cơ sở.

Xét kháng cáo của Ông T đại diện Công ty T là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Nhựt T là người đại diện theo pháp luật của Công ty T;

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Công ty T có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị Kim C giá trị 713 bao nẹp ruột bằng 370.760.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty T trả 161.085.000

đồng của 4 hóa đơn và trả giá trị 1.000 bao nẹp; Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc Công ty T đã giao trả cho Bà C 713 bao nẹp

Về án phí : Công ty T chịu 18.538.000 đồng; Bà C chịu 31.243.400 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên ngày 09/8/2019, đến ngày 20/8/2019 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T kháng cáo là trong hạn luật định, và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Sự vắng mặt của các đương sự: Ông Phan Nhựt T là người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T vắng mặt, nhưng có ông Hứa Hoàng K là người đại diện theo ủy quyền có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B, ông Lưu Quốc S, ông Nguyễn Hữu N, ông Nguyễn Hữu Đ, bà Đinh Ngọc T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người nêu trên.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T (gọi tắt là Công ty T): Công ty T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định đúng các quan hệ pháp luật trong vụ án; chưa đối chất làm rõ việc quyết toán sổ sách khi thanh lý giữa Công ty với Bà C, do đã chốt sổ ngày 07/4/2015 và đến ngày 10/4/2015 Công ty đã chuyển trả 200 triệu đồng cho Bà C là dứt nợ. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện ngày 23/7/2015 và Bản tự khai bà Ngô Thị Kim C yêu cầu Công ty T phải trả số tiền 1.119.253.000 đồng, tiếp theo Đơn khởi kiện (bổ sung) ngày 14/01/2019 yêu cầu Công ty T phải trả số tiền 370.760.000 đồng (giá trị của 713 bao nẹp), đây là số tiền phát sinh từ việc giữa Bà C với Công ty T xác lập hợp đồng gia công xay sát nẹp, mua bán phụ phẩm, tiền Ông T vay và Ông T lấy 1.713 bao nẹp do Bà C gởi đem bán nhưng không trả tiền cho Bà C. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp Đòi tài sản, Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản và Hợp đồng gia công” là đúng, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2]. Về nội dung: Các đương sự thừa nhận có xác lập hợp đồng gia công xay sát nẹp, mua bán các phụ phẩm trong quá trình gia công. Tuy nhiên phát sinh tranh chấp về nghĩa vụ thực hiện thanh toán và việc giữ lại tài sản.

Nguyên đơn xác định các căn cứ để khởi kiện bị đơn như sau:

- Về yêu cầu trả số tiền 161.085.000 đồng, căn cứ nội dung ghi trên 4 hóa đơn do T lập gồm:

- + Hóa đơn 1 ngày 27/02/2015 số tiền 39.987.000 đồng;
- + Hóa đơn 2 ngày 28/02/2015 số tiền 54.696.000 đồng;
- + Hóa đơn 3 ngày 28/02/2015 số tiền 26.574.000 đồng;
- + Hóa đơn 4 ngày 16/3/2015 số tiền 39.828.000 đồng.

- Về yêu cầu đòi giá trị nếp là căn cứ vào hóa đơn ngày 16/3/2015 thể hiện còn gửi 1.057 bao nếp (Bà C chỉ yêu cầu trả 1.000 bao) và hóa đơn ngày 07/4/2015 thể hiện còn gửi 714 bao (nhưng Bà C chỉ yêu cầu trả 713 bao).

Đại diện bị đơn thừa nhận các hóa đơn là do Công ty T viết ra, nhưng cho rằng đã được thanh toán và đã chốt sổ vào ngày 07/4/2015, nên không còn nợ gì đối Bà C nữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm Bà C trình bày: Từ khi hai bên xác lập việc gia công xay sất, nhiều lần bà có chở nếp vô bằng ghe đến Công ty T để xay, sau đó có nhận lại thành phẩm là nếp ruột, trong số nếp ruột được chuyển đi, số còn lại sẽ được gửi lại Công ty. Công ty T sẽ mua lại phụ phẩm như tấm, cám....Sau khi trừ chi phí xay sất, còn lại Công ty sẽ trả cho Bà C. Toàn bộ số lượng giao nhận do Công ty T ghi chép và ra Hóa đơn giao cho bà chứ bà không có mở sổ theo dõi.

Bà C cho rằng 4 hóa đơn chưa ghi chữ “R” và tại các hóa đơn ngày 16/3/2015 và 07/4/2015 có ghi số bao nếp gửi lại, có nghĩa là chưa thanh toán tiền và thể hiện số nếp còn gửi lại T. Tuy nhiên, tại hóa đơn ngày 07/4/2015 (hóa đơn này do Bà C cung cấp và cũng là căn cứ để khởi kiện bổ sung đòi 713 bao nếp) có nội dung thể hiện hai bên đã quyết toán tiền nợ, cụ thể bên Công ty T còn nợ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), đồng thời ngày 10/4/2015 Công ty T đã chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng và Bà C cũng thừa nhận có nhận số tiền này. Bà C cho rằng hóa đơn ngày 07/4/2015 do Ông T tự ghi và bà không biết, nhưng khi Công ty T giao cho bà bản chính hóa đơn, bà không có ý kiến gì, đồng thời chính bà đã căn cứ vào nội dung của hóa đơn này để khởi kiện bổ sung đòi Công ty T phải trả 713 bao nếp, do đó thể hiện bà đã chấp nhận số liệu tại hóa đơn này. Mặt khác, hai bên cùng xác nhận ngày 30/3/2015 là chấm dứt không còn quan hệ làm ăn nữa, tại hóa đơn ngày 30/3/2015 thể hiện số tiền Công ty T còn phải trả là 40.596.000 đồng và ngày 06/4/2015 đã thanh toán xong. Qua đó có cơ sở xác định hóa đơn ngày 07/4/2015 là chứng từ hai bên đã quyết toán số tiền nợ với nhau.

Riêng 713 bao nếp thể hiện tại hóa đơn ngày 07/4/2015 nghĩa là phát sinh sau ngày 07/4/2015 Công ty T cho rằng đã giao trả cho Bà C nhưng Bà C không thừa nhận và Công ty T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh, nên buộc Công ty T phải có trách nhiệm trả lại cho Bà C số lượng nếp này là phù hợp.

[4]. Bà C yêu cầu trả bằng giá trị nẹp, các đương sự cùng thống nhất 713 bao nẹp (mỗi bao trọng lượng 50 kg) là loại nẹp ruột có đơn giá 10.400 đồng/kg, do vậy giá trị được tính như sau: 713 bao x 50 kg/bao x 10.400 đồng/kg = 370.760.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn).

[5]. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty T phải trả cho Bà C số tiền của 4 hóa đơn và giá trị của 1.713 bao nẹp là không có căn cứ, kháng cáo của Công ty T có cơ sở nên được chấp nhận.

[6]. Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà C, buộc Công ty T phải trả giá trị của 713 bao nẹp bằng số tiền là 370.760.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn).

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà C được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền không được chấp nhận. Bị đơn Công ty T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên Công ty T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 148; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh An Giang:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Kim C

+ Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Kim C số tiền 370.760.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn);

+Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Kim C về việc buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T trả 161.085.000 đồng (một trăm sáu mươi một triệu, không trăm tám mươi lăm ngàn) và giá trị của 1.000(một ngàn) bao nẹp ruột.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T phải chịu 18.538.000 đồng (mười tám triệu, năm trăm, ba mươi tám ngàn) được khấu trừ số tiền 9.325.000 đồng (chín triệu, ba trăm hai mươi lăm ngàn) theo biên lai thu tiền ngày 23/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T phải nộp thêm 9.213.000 đồng (chín triệu, hai trăm mười ba ngàn).

Bà Ngô Thị Kim C phải chịu 31.243.000 đồng (ba mươi một triệu, hai trăm bốn mươi ba ngàn), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.395.000đồng (mười một triệu, ba trăm chín mươi lăm ngàn) theo biên lai số 0003817 ngày 27/7/2015 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.269.000đồng (chín triệu, hai trăm sáu mươi chín ngàn) theo biên lai số 0012469 ngày 14/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; Tổng cộng 20.664.000 đồng (hai mươi triệu, sáu trăm sáu mươi bốn ngàn). Bà C còn phải nộp thêm 10.579.000 đồng (mười triệu, năm trăm bảy mươi chín ngàn).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu T được hoàn lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0013485 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND h Chợ Mới;
- TAND h Chợ Mới;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS h Chợ Mới;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thiện